

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1899/QĐ-CTCP397

Mạo Khê, ngày 24 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐĐ-CTCP397 ngày 21/7/2026 của Công ty cổ phần 397 về việc bổ nhiệm chức vụ cán bộ;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-CTCP397 ngày 28/06/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-CTCP397 ngày 01/07/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-CTCP397 ngày 04/07/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 1459/TB-CTCP397 ngày 05/07/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc mời thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;



Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-CTCP397 ngày 20/07/2026 “Về việc gia hạn thời điểm đóng, mở thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 1578/TB-CTCP397 ngày 20/07/2026 “Về việc gia hạn thời điểm đóng, mở thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Tờ trình ngày 21/08/2026 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 24/08/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026, với những nội dung sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18).

- Tên nhà thầu trúng thầu: **Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni.**

- Địa chỉ: Tầng 8, Số 36 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Mã số thuế: 0101431115

- Giá trị trúng thầu: **9.612.557.020 đồng.**

Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng chẵn.

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT và các thuế, phí khác theo quy định.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 126 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết giữa 2 bên có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 306 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết giữa 2 bên có hiệu lực.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: Kho vật tư, Công ty cổ phần 397 - khu Nam Trảng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu: Tổ chức đăng tải thông tin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ trưởng Tổ chuyên gia, Tổ trưởng Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 2 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. C04.

GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Thành

PHÊ DUYỆT KQLCNT GÓI THẦU: MUA SẴM HÀNG HOÁ PHỤ CỤ VẬT SỬ XE, MÁY KOMATSU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026 (GT18)

(Kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-CTCP ngày 24/12/2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
1	Xupap dẫn hướng 6266-16-1440	Cái	12	852.000	8	10.224.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
2	Cầu xupap 6240-41-5610	Cái	12	5.711.000	8	68.532.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
3	Nút bít đường dầu block 07043-70415	Cái	6	195.000	8	1.170.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
4	Bạc cam 6240-21-1490	Cái	14	4.799.000	8	67.186.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
5	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6121	Cái	2	4.025.000	8	8.050.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
6	Bạc bánh răng trung gian nhỏ 6150-31-6220	Cái	2	370.000	8	740.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
7	Bạc balie cos 0 6240-21-8100	Cái	35	4.339.000	8	151.865.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
8	Bạc biên cos 0 6162-33-3041	Cái	30	2.790.000	8	83.700.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
9	Bạc cò kim 6240-41-5220	Cái	12	4.579.000	8	54.948.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
10	Bạc cò hút xả 6240-41-5420	Cái	60	2.777.000	8	166.620.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
11	Cò hút 6240-41-5050	Cái	6	7.644.000	8	45.864.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
12	Cò xả 6240-41-5040	Cái	6	7.740.000	8	46.440.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
13	Cò kim 6240-41-5021	Cái	6	6.035.000	8	36.210.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
14	Khớp giảm chấn bơm nhiên liệu 6684-71-7713	Cái	3	564.000	8	1.692.000	INDIA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
15	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11012	Cái	12	19.000	8	228.000	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
16	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6560-41-8170	Cái	6	184.000	8	1.104.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
17	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6738-54-8110	Cái	6	371.000	8	2.226.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
18	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6732-81-8860	Cái	6	96.000	8	576.000	INDIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
19	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6560-41-8140	Cái	6	171.000	8	1.026.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
20	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6216-74-6220	Cái	6	228.000	8	1.368.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
21	Gioăng đầu cắt nhiên liệu 6735-21-4160	Cái	6	90.000	8	540.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
22	Vòng bi đĩa trục puly căng đai 6162-64-3910	Cái	4	3.439.000	8	13.756.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
23	Bạc trục puly căng đai 6162-64-3920	Cái	3	4.065.000	8	12.195.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
24	Gioăng ống nước 07000-E3038	Cái	10	394.000	8	3.940.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
25	Gioăng mặt máy 6240-19-1810	Cái	2	6.707.000	8	13.414.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
26	Gioăng nắp máy 6240-11-8810	Cái	3	1.205.000	8	3.615.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
27	Nắp đàn cò 6240-11-8110	Cái	2	3.587.000	8	7.174.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
28	Óng cao su đường gió tăng áp 6152-12-4410	Cái	2	2.704.000	8	5.408.000	SOUTH KOREA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
29	Óng cao su đường gió tăng áp 6240-11-8360	Cái	2	4.613.000	8	9.226.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
30	Đệm 6240-11-6470	Cái	5	1.115.000	8	5.575.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
31	Gioăng xylanh 6162-23-2250	Cái	6	702.000	8	4.212.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
32	Gioăng xylanh 6162-23-2240	Cái	6	590.000	8	3.540.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
33	Gioăng xylanh 6162-23-2220	Cái	6	420.000	8	2.520.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
34	Vòi đầu 6240-21-1810	Cái	3	1.979.000	5.937.000	8	474.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
35	Vòi đầu 6240-21-1910	Cái	3	1.991.000	5.973.000	8	477.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
36	Phớt đầu trục cơ 6216-24-4130	Cái	2	4.279.000	8.558.000	8	684.640	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
37	Phớt chắn bụi 6162-23-3520	Cái	3	3.156.000	9.468.000	8	757.440	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
38	Gioăng 6124-61-2181	Cái	10	93.000	930.000	8	74.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
39	Phớt van hàng nhiệt dầu 6150-61-2540	Cái	5	622.000	3.110.000	8	248.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
40	Vòi phun nhiệt liệu 6560-11-1114	Cái	2	66.727.000	133.454.000	8	10.676.320	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
41	Gioăng vòi phun 6560-11-8410	Cái	12	150.000	1.800.000	8	144.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
42	Gioăng vòi phun 6560-11-8310	Cái	12	130.000	1.560.000	8	124.800	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
43	Gioăng vòi phun 6560-11-8210	Cái	12	223.000	2.676.000	8	214.080	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
44	Gioăng vòi phun 6560-11-8510	Cái	12	191.000	2.292.000	8	183.360	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
45	Lưới lọc dầu 6560-11-7110	Cái	3	354.000	1.062.000	8	84.960	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
46	Lưới lọc dầu 6560-11-7210	Cái	3	460.000	1.380.000	8	110.400	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
47	Cảm biến áp suất khí nạp 6560-61-7104	Cái	2	11.999.000	23.998.000	8	1.919.840	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
48	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát 6261-81-6901	Cái	2	1.772.000	3.544.000	8	283.520	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
49	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6216-84-9112	Cái	2	15.171.000	30.342.000	8	2.427.360	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
50	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-6100	Cái	1	79.364.000	79.364.000	8	6.349.120	GERMANY	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
51	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-5100	Cái	1	66.053.000	66.053.000	8	5.284.240	GERMANY	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
52	Cảm biến áp suất 6560-51-6202	Cái	1	24.993.000	24.993.000	8	1.999.440	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
53	Cảm biến áp suất 6560-51-5102	Cái	1	19.662.000	19.662.000	8	1.572.960	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
54	Gioăng van 6216-94-3940	Cái	5	145.000	725.000	8	58.000	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
55	Lưới lọc dầu 6560-41-7110	Cái	3	1.285.000	3.855.000	8	308.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
56	Bộ dẫn động van tất máy 6560-51-2111	Cái	2	4.938.000	9.876.000	8	790.080	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
57	Đĩa van tất máy 6560-51-2510	Cái	3	806.000	2.418.000	8	193.440	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
58	Vòng đệm 6560-51-3510	Cái	3	176.000	528.000	8	42.240	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
59	Vỏ van tất máy 6560-51-1112	Cái	2	4.643.000	9.286.000	8	742.880	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
60	Gioăng 07000-73050	Cái	5	225.000	1.125.000	8	90.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
61	Gioăng mặt quy lát 6240-11-1810	Cái	2	2.422.000	4.844.000	8	387.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
62	Ông gió tăng áp 6212-11-4410	Cái	1	6.891.000	6.891.000	8	551.280	SOUTH KOREA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
63	Cảm biến áp suất khí nạp 6261-81-2700	Cái	1	9.960.000	9.960.000	8	796.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
64	Ông gió tăng áp 6245-11-7540	Cái	2	3.459.000	6.918.000	8	553.440	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
65	Ông gió tăng áp 6245-11-8731	Cái	1	13.000.000	13.000.000	8	1.040.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
66	Bạc cam 6245-21-1482	Cái	35	5.209.000	182.315.000	8	14.585.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
67	Vòi dầu 6245-21-1910	Cái	3	2.011.000	6.033.000	8	482.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
68	Gioăng 07000-72014	Cái	10	78.000	780.000	8	62.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
69	Đệm mặt dầu 6245-21-3290	Cái	5	2.689.000	13.445.000	8	1.075.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
70	Bánh răng trung gian 6240-31-6330	Cái	1	20.817.000	20.817.000	8	1.665.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
71	Bánh răng trung gian nhỏ 6240-31-6130	Cái	1	23.213.000	23.213.000	8	1.857.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
72	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6150	Cái	2	4.450.000	8.900.000	8	712.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
73	Đệm 6206-21-6871	Cái	10	178.000	1.780.000	8	142.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
74	Cảm biến mức dầu động cơ 6741-81-9220	Cái	2	3.688.000	7.376.000	8	590.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
75	Trục cam 6245-41-1100	Cái	1	174.491.000	174.491.000	8	13.959.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
76	Trục dẫn động cò mổ 6245-41-5300	Cái	2	8.173.000	16.346.000	8	1.307.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
77	Gioăng 6219-51-5610	Cái	5	439.000	2.195.000	8	175.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
78	Gioăng 07000-E3042	Cái	5	414.000	2.070.000	8	165.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
79	Gioăng 07000-72018	Cái	5	73.000	365.000	8	29.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
80	Bom môi nhiên liệu 6245-71-8202	Cái	1	34.919.000	34.919.000	8	2.793.520	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
81	Gioăng 07000-E2030	Cái	5	295.000	1.475.000	8	118.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
82	Van hằng nhiệt 600-421-6730FS	Cụm	2	2.415.000	4.830.000	8	386.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
83	Cánh bom nước 6240-61-1212	Cái	2	8.519.000	17.038.000	8	1.363.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
84	Phốt bom nước 6240-61-1510	Cái	2	11.546.000	23.092.000	8	1.847.360	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
85	Phốt chấn dầu bom nước 07012-D0022	Cái	2	1.027.000	2.054.000	8	164.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
86	Gioăng 07000-72110	Cái	5	200.000	1.000.000	8	80.000	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
87	Đệm 6110-51-6811	Cái	5	232.000	1.160.000	8	92.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
88	Puly trung gian 6245-81-6820	Cái	2	5.218.000	10.436.000	8	834.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
89	Ca đỡ bi 6245-81-6840	Cái	2	5.142.000	10.284.000	8	822.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
90	Ổng nước đi 566-03-83190	Cái	2	2.820.000	5.640.000	8	451.200	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
91	Ổng gió tăng áp 6162-14-4820	Cái	1	5.243.000	5.243.000	8	419.440	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
92	Gioăng 07000-72012	Cái	10	48.000	480.000	8	38.400	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
93	Gioăng 07000-G2012	Cái	10	56.000	560.000	8	44.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
94	Gioăng lắp bom nước 195-03-41481	Cái	10	55.000	550.000	8	44.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
95	Bạc cam 6210-21-1491	Cái	7	1.303.000	9.121.000	8	729.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
96	Vòi dầu 6261-21-1920	Cái	1	2.345.000	2.345.000	8	187.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
97	Vòi dầu 6261-21-1910	Cái	1	2.347.000	2.347.000	8	187.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
98	Kim phun 6261-11-3200	Cái	1	19.963.000	19.963.000	8	1.597.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
99	Bom nước 6261-61-1104	Cái	2	44.166.000	88.332.000	8	7.066.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
100	Gioăng bom nước 6210-61-1520	Cái	3	1.055.000	3.165.000	8	253.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
101	Gioăng bom nước 6261-61-1530	Cái	3	3.293.000	9.879.000	8	790.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
102	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6141	Cái	1	8.177.000	8.177.000	8	654.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
103	Van giám dặt vòi phun ND095400-0240	Cái	1	2.424.000	2.424.000	8	193.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
104	Cảm biến tốc độ 6217-81-9210	Cái	2	1.552.000	3.104.000	8	248.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
105	Bom môi xả e 6261-71-8242	Cái	1	16.022.000	16.022.000	8	1.281.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
106	Bom phanh 705-22-28310	Cụm	4	46.955.000	187.820.000	8	15.025.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
107	Bom phanh 705-34-28840	Cụm	2	41.843.000	83.686.000	8	6.694.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
108	Bom số 705-52-31170	Cụm	1	87.097.000	87.097.000	8	6.967.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
109	Bom số 705-95-05140	Cụm	1	83.557.000	83.557.000	8	6.684.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
110	Cảm biến ben 7861-93-8100	Cái	1	22.425.000	22.425.000	8	1.794.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
111	Cảm biến mức nhiều liệu 569-06-83410	Cái	2	5.409.000	10.818.000	8	865.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
112	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh 7861-93-3320	Cái	2	2.021.000	4.042.000	8	323.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
113	Cần 20Y-27-11250	Cái	2	927.000	1.854.000	8	148.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
114	Công tắc áp suất 7861-93-1610	Cái	1	11.466.000	11.466.000	8	917.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
115	Công tắc áp suất 7861-93-1840	Cái	2	3.502.000	7.004.000	8	560.320	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
116	Đệm 700-93-11330	Cái	5	193.000	965.000	8	77.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
117	Đệm 07001-03035	Cái	5	444.000	2.220.000	8	177.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
118	Đệm cao su 6251-81-7210	Cái	5	423.000	2.115.000	8	169.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
119	Đệm giảm chấn 569-50-61413	Cái	1	21.055.000	21.055.000	8	1.684.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
120	Đệm van giảm sóc 566-50-11350	Cái	3	354.000	1.062.000	8	84.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
121	Gioăng 07000-12012	Cái	110	17.000	1.870.000	8	149.600	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
122	Gioăng 6215-81-9740	Cái	10	313.000	3.130.000	8	250.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
123	Gioăng 6261-81-2720	Cái	10	190.000	1.900.000	8	152.000	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
124	Gioăng 07005-02216	Cái	5	91.000	455.000	8	36.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
125	Gioăng 6240-61-6370	Cái	5	176.000	880.000	8	70.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
126	Gioăng 07002-23334	Cái	5	422.000	2.110.000	8	168.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
127	Gioăng 07002-24234	Cái	5	446.000	2.230.000	8	178.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
128	Gioăng 6261-81-7130	Cái	3	690.000	2.070.000	8	165.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
129	Gioăng 07000-15410	Cái	3	359.000	1.077.000	8	86.160	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
130	Gioăng 07000-15185	Cái	3	352.000	1.056.000	8	84.480	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
131	Gioăng 705-17-01430	Cái	5	631.000	3.155.000	8	252.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
132	Gioăng 07000-03028	Cái	5	86.000	430.000	8	34.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
133	Gioăng 21T-09-11460	Cái	5	82.000	410.000	8	32.800	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
134	Gioăng kết sinh hàn 6150-61-2550	Cái	3	291.000	873.000	8	69.840	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
135	Gioăng phốt mặt xoa bê 175-27-00121	Bộ	3	5.103.000	15.309.000	8	1.224.720	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
136	Gioăng tròn 07000-F2140	Cái	3	561.000	1.683.000	8	134.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
137	Gioăng tròn 07002-65234	Cái	3	264.000	792.000	8	63.360	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
138	Gioăng tròn 07000-F3028	Cái	3	335.000	1.005.000	8	80.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
139	Gioăng tròn 07000-F5180	Cái	3	1.130.000	3.390.000	8	271.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
140	Gioăng tròn 07000-F3048	Cái	3	431.000	1.293.000	8	103.440	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
141	Gioăng tròn 07000-13025	Cái	3	49.000	147.000	8	11.760	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
142	Gioăng tròn 07430-71380	Cái	60	60.000	3.600.000	8	288.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
143	Lọc ben lái 207-60-61250	Cái	6	4.149.000	24.894.000	8	1.991.520	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
144	Lọc cao áp 21N-62-31221	Cái	6	12.482.000	74.892.000	8	5.991.360	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
145	Lọc dầu đi thủy lực 209-60-51120	Cái	2	7.251.000	14.502.000	8	1.160.160	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
146	Lọc dầu động cơ 600-211-1231	Cái	50	438.000	21.900.000	8	1.752.000	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
147	Lọc dầu động cơ 600-211-1341	Cái	350	1.184.000	414.400.000	8	33.152.000	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
148	Lọc dầu phanh 569-43-83920	Cái	30	1.671.000	50.130.000	8	4.010.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
149	Lọc dầu thủy lực 07063-51210	Cái	60	1.760.000	105.600.000	8	8.448.000	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
150	Lọc dầu thủy lực 209-60-77532	Cái	42	4.025.000	169.050.000	8	13.524.000	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
151	Lọc dầu thủy lực 209-60-76211	Cái	5	1.447.000	7.235.000	8	578.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
152	Lọc điều khiển 21T-60-31410	Cái	5	2.353.000	11.765.000	8	941.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
153	Lọc điều khiển thủy lực 424-16-11140	Cái	10	336.000	3.360.000	8	268.800	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
154	Lọc gió 600-185-6100	Cái	70	3.705.000	259.350.000	8	20.748.000	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
155	Lọc gió cabin 20Y-979-6261	Cái	10	1.057.000	10.570.000	8	845.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
156	Lọc số 569-16-81160	Cái	60	579.000	34.740.000	8	2.779.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
157	Lọc thô nhiên liệu 600-319-4540	Cái	10	2.527.000	25.270.000	8	2.021.600	SOUTH KOREA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
158	Lọc thủy lực 208-60-71123	Cái	2	2.233.000	4.466.000	8	357.280	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
159	Lọc tinh nhiên liệu 600-319-3841	Cái	10	1.521.000	15.210.000	8	1.216.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
160	Lõi lọc PTO 209-38-12470	Cái	5	1.729.000	8.645.000	8	691.600	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
161	Ổng tuy ô tay trang 3,1 m LH 21N-62-36780	Cái	3	1.181.000	3.543.000	8	283.440	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
162	Ổng tuy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36770	Cái	3	2.959.000	8.877.000	8	710.160	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
163	Ổng tuy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36790	Cái	3	1.210.000	3.630.000	8	290.400	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
164	Ổng tuy ô tay trang 3,5 m RH 21N-62-36760	Cái	3	2.030.000	6.090.000	8	487.200	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
165	Ổng tuy ô tay trang LH 02760-00314	Cái	3	469.000	1.407.000	8	112.560	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
166	Ổng tuy ô tay trang RH 02760-00322	Cái	3	1.260.000	3.780.000	8	302.400	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
167	Ổng tuy ô tay trang RH 02760-00315	Cái	3	936.000	2.808.000	8	224.640	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
168	Ổng tuy ô tay trang RH 02760-00311	Cái	3	445.000	1.335.000	8	106.800	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
169	Ổng cao su 561-61-65330	Cái	1	1.183.000	1.183.000	8	94.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
170	Ổng gió cao su 569-02-6E131	cái	1	5.021.000	5.021.000	8	401.680	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
171	Phin lọc khí thô 561-02-62530	Cái	10	4.710.000	47.100.000	8	3.768.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
172	Phin lọc khí tinh 561-02-62520	Cái	10	2.020.000	20.200.000	8	1.616.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
173	Phin lọc nhiên liệu 600-319-3240	Cái	2	4.368.000	8.736.000	8	698.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
174	Phin lọc tinh nhiên liệu 600-319-3550	Cái	2	1.008.000	2.016.000	8	161.280	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
175	Phin lọc xả thủy lực 21N-60-12211	Cái	10	1.770.000	17.700.000	8	1.416.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
176	Phốt 706-7E-11280	Cái	2	471.000	942.000	8	75.360	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
177	Phốt phốt giám xóc 566-50-11290	Cái	2	10.729.000	21.458.000	8	1.716.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
178	Phốt trục trung tâm 703-11-95121	Cái	6	2.491.000	14.946.000	8	1.195.680	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
179	Piston bình tích áp 721-36-10030	Cái	1	5.562.000	5.562.000	8	444.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
180	Piston tay điều khiển 702-16-53170	Cái	1	1.279.000	1.279.000	8	102.320	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
181	Van bình tích áp 721-89-12011	Cái	2	2.291.000	4.582.000	8	366.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
182	Van tiết lưu 709-10-91370	Cái	1	4.565.000	4.565.000	8	365.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
183	Phốt cầu vĩaai 569-22-71770	Cái	2	5.351.000	10.702.000	8	856.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
184	Gioăng tròn 07000-15260	Cái	3	371.000	1.113.000	8	89.040	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
185	Núm vĩan ga 20Y-43-41781	Cái	3	1.307.000	3.921.000	8	313.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
186	Gioăng tròn 569-22-79120	Cái	3	2.358.000	7.074.000	8	565.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
187	Gioăng phốt chắn mỡ 07000-12130	Cái	3	133.000	399.000	8	31.920	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
188	Bộ gioăng bốt lái 561-40-05100	Bộ	10	6.391.000	63.910.000	8	5.112.800	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
189	Phốt 22U-43-21360	Cái	1	255.000	255.000	8	20.400	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
190	Vòng bi 06340-06211	Vòng	3	1.949.000	5.847.000	8	467.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
191	Phốt đuôi hộp số 07012-10120	Cái	3	2.101.000	6.303.000	8	504.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
192	Vòng bi 569-15-39660	Cái	3	3.856.000	11.568.000	8	925.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
193	Gioăng tròn 07002-21823	Cái	15	140.000	2.100.000	8	168.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
194	Gioăng tròn 07000-E2020	Cái	5	152.000	760.000	8	60.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
195	Gioăng tròn 07000-E2025	Cái	5	248.000	1.240.000	8	99.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
196	Gioăng tròn 07002-21623	Cái	5	139.000	695.000	8	55.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
197	Gioăng tròn 07000-F2016	Cái	5	134.000	670.000	8	53.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
198	Gioăng tròn 07000-E2110	Cái	5	541.000	2.705.000	8	216.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
199	Gioăng tròn 07000-13024	Cái	85	38.000	3.230.000	8	258.400	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
200	Vòng bi 708-7S-12220	Vòng	2	1.289.000	2.578.000	8	206.240	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
201	Phốt 708-7T-12330	Cái	2	2.848.000	5.696.000	8	455.680	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
202	Van bơm mỡ 07959-20001	Cái	2	1.079.000	2.158.000	8	172.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
203	Vòng bi bé giảm tốc quay toa 208-26-71530	Cái	2	19.753.000	39.506.000	8	3.160.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
204	Lọc dầu thủy lực 207-60-71182	Cái	4	2.043.000	8.172.000	8	653.760	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
205	Lọc dầu hộp số 07063-51100	Cái	2	1.016.000	2.032.000	8	162.560	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
206	Vòng bi 708-7W-12140	Cái	3	3.033.000	9.099.000	8	727.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
207	Vòng bi 708-7W-12150	Cái	3	1.903.000	5.709.000	8	456.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
208	Block piston 708-2L-33350	Cái	3	1.340.000	4.020.000	8	321.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
209	Block xylanh 708-8F-33121	Cái	1	36.023.000	36.023.000	8	2.881.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
210	Mặt trà 708-8F-33230	Cái	1	8.300.000	8.300.000	8	664.000	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
211	Gioăng tròn 708-7W-11920	Cái	5	744.000	3.720.000	8	297.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
212	Phốt đầu trục 705-17-03811	Cái	5	506.000	2.530.000	8	202.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
213	Vòng bi 706-7K-40070	Cái	5	2.010.000	10.050.000	8	804.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
214	Phốt tay trang 702-16-71210	Cái	20	436.000	8.720.000	8	697.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
215	Vòng bi puly quạt gió 06040-06310	Vòng	1	2.953.000	2.953.000	8	236.240	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
216	Phốt 07011-10100	Cái	1	2.209.000	2.209.000	8	176.720	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
217	Vòng bi 06040-06213	Vòng	1	3.187.000	3.187.000	8	254.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
218	Vòng bi 708-2L-32150	Vòng	12	1.664.000	19.968.000	8	1.597.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
219	Vòng bi 708-2L-32260	Vòng	12	608.000	7.296.000	8	583.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
220	Phốt 708-2L-32470	Cái	2	4.063.000	8.126.000	8	650.080	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
221	Căn dọc trục 6210-26-8050	Cái	1	2.069.000	2.069.000	8	165.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
222	Lọc PTO 209-01-42260	Cái	2	3.880.000	7.760.000	8	620.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
223	Piston mô tơ quạt 708-8F-33310	Cái	1	4.645.000	4.645.000	8	371.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
224	Phốt dầu bơm 708-2K-12360	Cái	1	4.781.000	4.781.000	8	382.480	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
225	Củ điện điều khiển bơm 702-21-07650	Cái	1	23.517.000	23.517.000	8	1.881.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
226	Giăng balo 07000-A2110	Cái	5	363.000	1.815.000	8	145.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
227	Giăng balo 708-2K-11170	Cái	5	221.000	1.105.000	8	88.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
228	Giăng bơm 708-1W-49170	Cái	5	387.000	1.935.000	8	154.800	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
229	Piston 708-1U-13310	Cái	1	4.191.000	4.191.000	8	335.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
230	Đĩa chia dầu bơm quạt 708-1W-43120	Cái	1	7.280.000	7.280.000	8	582.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
231	Van điện điều khiển bơm 702-21-57700	Cái	1	10.962.000	10.962.000	8	876.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
232	Giăng van điện 702-21-55890	Cái	5	224.000	1.120.000	8	89.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
233	Giăng van điện 702-21-55880	Cái	5	320.000	1.600.000	8	128.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
234	Phốt bạc số 8 bơm PTO 705-42-80730	Cái	5	368.000	1.840.000	8	147.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
235	Phốt chắn dầu bơm PTO 705-42-80810	Cái	5	238.000	1.190.000	8	95.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
236	Ông cao su đường hút 07260-04720	Cái	3	875.000	2.625.000	8	210.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
237	Củ điện 20Y-60-32121	Cái	1	6.181.000	6.181.000	8	494.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
238	Phốt tay trang trí chuyển 702-16-71150	Cái	5	226.000	1.130.000	8	90.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
239	Giăng mô tơ quay toa 706-7G-40210	Cái	4	1.481.000	5.924.000	8	473.920	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
240	Phốt mô tơ quay toa 706-75-43410	Cái	4	3.760.000	15.040.000	8	1.203.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
241	Vòng bi mô tơ quay toa 706-76-40890	Vòng	2	1.645.000	3.290.000	8	263.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
242	Vòng bi mô tơ quay toa 706-75-43880	Vòng	1	7.190.000	7.190.000	8	575.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
243	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa 706-7G-41710	Cái	1	7.393.000	7.393.000	8	591.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
244	Piston mô tơ quay toa 706-7G-41160	Cái	2	6.122.000	12.244.000	8	979.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
245	Giăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91520	Cái	3	1.442.000	4.326.000	8	346.080	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
246	Giăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91510	Cái	3	1.177.000	3.531.000	8	282.480	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
247	Phốt chắn dầu trục trung tâm 703-11-96130	Cái	2	6.344.000	12.688.000	8	1.015.040	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
248	Bộ phốt xylanh gầu 707-99-69540	Bộ	2	28.722.000	57.444.000	8	4.595.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
249	Ông dầu tay trang phải 02771-00311	Cái	2	903.000	1.806.000	8	144.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
250	Ông dầu tay trang phải 02774-00316	Cái	2	1.131.000	2.262.000	8	180.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
251	Ông dầu tay trang phải 209-62-45930	Cái	2	1.114.000	2.228.000	8	178.240	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
252	Ông dầu tay trang phải 209-62-45750	Cái	2	1.815.000	3.630.000	8	290.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
253	Ông dầu tay trang trái 02760-00316	Cái	2	1.099.000	2.198.000	8	175.840	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
254	Ông dầu tay trang trái 209-62-45760	Cái	2	1.072.000	2.144.000	8	171.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
255	Ông dầu tay trang trái 209-62-45740	Cái	2	1.987.000	3.974.000	8	317.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
256	Ông dầu tay trang di chuyển 209-62-42330	Cái	2	2.000.000	4.000.000	8	320.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
257	Ông dầu tay trang di chuyển 209-62-42340	Cái	2	711.000	1.422.000	8	113.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
258	Ông dầu tay trang di chuyển 209-64-11150	Cái	2	6.589.000	13.178.000	8	1.054.240	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
259	Ông dầu tay trang di chuyển 209-64-11160	Cái	2	6.830.000	13.660.000	8	1.092.800	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
260	Vòng bi PTO 06030-06219	Cái	2	7.107.000	14.214.000	8	1.137.120	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
261	Vòng bi PTO 209-38-73360	Cái	1	36.286.000	36.286.000	8	2.902.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
262	Vòng bi PTO 06030-06324	Cái	1	39.351.000	39.351.000	8	3.148.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
263	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc 209-27-00160	Bộ	1	74.538.000	74.538.000	8	5.963.040	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
264	Gioăng PTO 209-38-73170	Cái	1	5.365.000	5.365.000	8	429.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
265	Ông gió sau tăng áp 195-03-64451	Cái	1	5.351.000	5.351.000	8	428.080	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
266	Gioăng thùng dầu 21N-09-11140	Cái	3	1.050.000	3.150.000	8	252.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
267	Gioăng ngăn kéo 708-2L-23960	Cái	3	144.000	432.000	8	34.560	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
268	Gioăng ngăn kéo 709-14-13840	Cái	3	549.000	1.647.000	8	131.760	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
269	Gioăng ngăn kéo 700-80-61370	Cái	3	126.000	378.000	8	30.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
270	Lọc 708-2L-25480	Cái	3	683.000	2.049.000	8	163.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
271	Lọc 720-68-15240	Cái	3	447.000	1.341.000	8	107.280	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
272	Xylanh bom 708-2L-04141	Cái	1	42.250.000	42.250.000	8	3.380.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
273	Xylanh bom 708-2L-04151	Cái	1	42.250.000	42.250.000	8	3.380.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
274	Xylanh bom 708-2H-04740	Cái	1	60.748.000	60.748.000	8	4.859.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
275	Xylanh bom 708-2H-04720	Cái	1	61.932.000	61.932.000	8	4.954.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
276	Piston bom 708-2L-33310	Cái	1	2.316.000	2.316.000	8	185.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
277	Piston bom 708-2H-23311	Cái	1	5.784.000	5.784.000	8	462.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
278	Van TVC 708-25-85760	Cái	1	94.118.000	94.118.000	8	7.529.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
279	Bom PTO 705-11-20050	Cái	1	29.331.000	29.331.000	8	2.346.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
280	Gioăng bạc số 8 705-67-01470	Cái	15	304.000	4.560.000	8	364.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
281	Gioăng bạc số 8 705-67-01440	Cái	15	255.000	3.825.000	8	306.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
282	Bạc số 8 bom PTO 705-17-01610	Cái	2	1.701.000	3.402.000	8	272.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
283	Cum xylanh, đĩa chia dầu bom quạt 708-2L-06470	Cum	1	13.542.000	13.542.000	8	1.083.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
284	Piston bom quạt 708-2L-33430	Cái	3	1.057.000	3.171.000	8	253.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
285	Bạc số 8 bom điều khiển 705-17-03610	Cái	1	4.235.000	4.235.000	8	338.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
286	Ông cao su đường hút bom 3 07260-09925	Cái	1	2.828.000	2.828.000	8	226.240	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
287	Lọc hồi mô tơ quay toa 20Y-62-51691	Cái	5	1.797.000	8.985.000	8	718.800	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
288	Ông dầu tay trang di chuyển 21N-62-35542	Cái	1	4.186.000	4.186.000	8	334.880	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
289	Ông dầu tay trang di chuyển 21N-62-35553	Cái	1	4.439.000	4.439.000	8	355.120	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
290	Ông dầu tay trang di chuyển 21N-62-36810	Cái	1	4.683.000	4.683.000	8	374.640	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
291	Ông dầu tay trang di chuyển 21N-62-35521	Cái	1	2.771.000	2.771.000	8	221.680	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
292	Ông dầu tay trang di chuyển 02760-003A8	Cái	2	726.000	1.452.000	8	116.160	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
293	Gioăng mô tơ di chuyển 198-09-31630	Cái	3	1.504.000	4.512.000	8	360.960	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
294	Gioăng thùng dầu 07000-12115	Cái	1	141.000	141.000	8	11.280	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
295	Gioăng 07000-15100	Cái	3	95.000	285.000	8	22.800	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
296	Gioăng 07000-15115	Cái	3	201.000	603.000	8	48.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
297	Gioăng 07000-15120	Cái	3	195.000	585.000	8	46.800	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
298	Gioăng 07000-15150	Cái	3	301.000	903.000	8	72.240	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
299	Gioăng 07000-15160	Cái	3	141.000	423.000	8	33.840	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
300	Gioăng 07000-15175	Cái	3	230.000	690.000	8	55.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
301	Gioăng 07000-15220	Cái	3	225.000	675.000	8	54.000	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
302	Gioăng 07000-15250	Cái	3	360.000	1.080.000	8	86.400	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
303	Gioăng 07001-03022	Cái	3	65.000	195.000	8	15.600	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
304	Gioăng 07001-03030	Cái	3	110.000	330.000	8	26.400	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
305	Đĩa côn hộp số 569-15-52910	Cái	1	9.491.000	9.491.000	8	759.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
306	Lá sắt hộp số 569-15-52821	Cái	1	9.643.000	9.643.000	8	771.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
307	Vòng bi đầu ra hộp số 561-15-79661	Cái	2	9.945.000	19.890.000	8	1.591.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
308	Vòng bi đầu ra hộp số 569-15-39650	Cái	2	6.412.000	12.824.000	8	1.025.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
309	Van số 712-93-45202	Cái	1	45.757.000	45.757.000	8	3.660.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
310	Bộ gioăng van hộp số 569-15-05141	Bộ	2	6.877.000	13.754.000	8	1.100.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
311	Đĩa sắt khoang phanh 561-33-61230	Cái	2	9.021.000	18.042.000	8	1.443.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
312	Đĩa ma sát khoang phanh 569-33-61241	Cái	1	13.045.000	13.045.000	8	1.043.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
313	Củ điện van điều khiển ben UCK0130D1096-0	Cái	1	24.969.000	24.969.000	8	1.997.520	INDIA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
314	Van UCJ2310A0716-0	Cái	1	9.667.000	9.667.000	8	773.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
315	Cụm bàn đạp ga 702-16-07023	Cụm	1	36.218.000	36.218.000	8	2.897.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
316	Cụm van phanh chân 569-43-83111	Cụm	1	50.387.000	50.387.000	8	4.030.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
317	Bộ phớt van lái 561-40-05201	Bộ	2	2.648.000	5.296.000	8	423.680	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
318	Gioăng kết mát 426-03-31220	Cái	2	380.000	760.000	8	60.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
319	Phớt đầu bơm thủy lực 705-94-80820	Cái	2	813.000	1.626.000	8	130.080	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
320	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-94-80711	Cái	2	1.846.000	3.692.000	8	295.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
321	Gioăng bơm thủy lực 705-40-80770	Cái	2	2.675.000	5.350.000	8	428.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
322	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-40-83720	Cái	2	1.254.000	2.508.000	8	200.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
323	Gioăng bơm 705-40-80640	Cái	2	374.000	748.000	8	59.840	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
324	Lọc van số 569-15-81730	Cái	2	6.014.000	12.028.000	8	962.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
325	Lọc từ hộp số 14X-49-12310	Cái	1	5.513.000	5.513.000	8	441.040	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
326	Vòng bi visai 569-22-21850	Cái	1	3.664.000	3.664.000	8	293.120	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
327	Vòng bi visai 428-22-11850	Cái	1	21.151.000	21.151.000	8	1.692.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
328	Ca bi rô líp trong 569-13-52124	Cái	1	56.470.000	56.470.000	8	4.517.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
329	Ca trong vòng bi rô líp 569-13-52131	Cái	1	27.847.000	27.847.000	8	2.227.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
330	Van lá giảm sóc 569-50-61370	Cái	1	4.808.000	4.808.000	8	384.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
331	Van lá giảm sóc 569-50-61360	Cái	1	4.327.000	4.327.000	8	346.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
332	Van lá giảm sóc 569-50-61350	Cái	1	4.241.000	4.241.000	8	339.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
333	Van lá giảm sóc 569-50-61340	Cái	1	3.049.000	3.049.000	8	243.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
334	Gioăng giảm sóc sau 07000-15145	Cái	3	148.000	444.000	8	35.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
335	Gioăng cảm biến 07000-51009	Cái	3	78.000	234.000	8	18.720	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
336	Gioăng van 07000-72010	Cái	3	62.000	186.000	8	14.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
337	Gioăng 07000-12085	Cái	3	45.000	135.000	8	10.800	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
338	Gioăng 07000-55260	Cái	3	802.000	2.406.000	8	192.480	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
339	Gioăng 07000-72011	Cái	3	62.000	186.000	8	14.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
340	Gioăng 07000-73035	Cái	3	144.000	432.000	8	34.560	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
341	Gioăng 07000-A2060	Cái	3	258.000	774.000	8	61.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
342	Gioăng 07000-B2115	Cái	3	321.000	963.000	8	77.040	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
343	Gioăng 07000-F2014	Cái	3	116.000	348.000	8	27.840	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
344	Gioăng 07000-F2018	Cái	3	136.000	408.000	8	32.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
345	Gioăng 07000-F2021	Cái	3	127.000	381.000	8	30.480	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
346	Gioăng 07000-F2075	Cái	3	410.000	1.230.000	8	98.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
347	Gioăng 07000-F3025	Cái	3	305.000	915.000	8	73.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
348	Gioăng 07000-F3045	Cái	3	351.000	1.053.000	8	84.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
349	Ông cao su đường khí nạp 209-03-77720	Cái	1	11.984.000	11.984.000	8	958.720	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
350	Ông cao su đường khí nạp 209-03-77730	Cái	1	3.864.000	3.864.000	8	309.120	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
351	Ông cao su đường khí nạp 6212-12-4260	Cái	1	3.429.000	3.429.000	8	274.320	KOREA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
352	Bộ gioăng phốt xylanh cần 707-99-77300	Bộ	1	29.029.000	29.029.000	8	2.322.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
353	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu 707-99-77160	Bộ	1	31.552.000	31.552.000	8	2.524.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
354	Bộ gioăng phốt xylanh gầu 707-99-68560	Bộ	1	18.373.000	18.373.000	8	1.469.840	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
355	Ông dầu tay trang trái 209-64-16690	Cái	2	2.225.000	4.450.000	8	356.000	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
356	Ông dầu tay trang trái 02760-00317	Cái	2	698.000	1.396.000	8	111.680	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
357	Ông dầu tay trang trái 209-64-16680	Cái	2	3.025.000	6.050.000	8	484.000	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
358	Ông dầu tay trang phải 02760-00320	Cái	2	1.134.000	2.268.000	8	181.440	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
359	Ông dầu tay trang đi chuyên 209-64-16710	Cái	1	2.757.000	2.757.000	8	220.560	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
360	Ông dầu tay trang đi chuyên 209-64-16610	Cái	1	2.120.000	2.120.000	8	169.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
361	Gioăng 702-16-53910	Cái	3	208.000	624.000	8	49.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
362	Phốt bom PTO 705-17-01960	Cái	3	1.309.000	3.927.000	8	314.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
363	Lọc dầu số 154-49-71990	Cái	2	1.216.000	2.432.000	8	194.560	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
364	Lọc gió 600-185-5100	Cái	4	3.468.000	13.872.000	8	1.109.760	CHINA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
365	Lọc hồi ngăn kéo 07063-51383	Cái	2	3.812.000	7.624.000	8	609.920	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
366	Lọc nhiên liệu 600-319-3111	Cái	3	1.327.000	3.981.000	8	318.480	MEXICO	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
367	Kít gioăng lái phanh 17A-22-05210	Cái	1	34.384.000	34.384.000	8	2.750.720	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
368	Bộ phốt mặt xoa giảm tốc 423-33-00020	Cái	1	21.755.000	21.755.000	8	1.740.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
369	Bơm quạt 708-1S-00241	Cái	1	142.392.000	142.392.000	8	11.391.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
370	Lọc gió cabin 17A-979-4850	Cái	5	1.341.000	6.705.000	8	536.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
371	Bạc phíp piston tăng xích 07155-01435	Cái	4	1.271.000	5.084.000	8	406.720	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
372	Phốt piston tăng xích 198-63-93170	Cái	4	3.438.000	13.752.000	8	1.100.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
373	Vòng đệm 209-30-15240	Cái	4	567.000	2.268.000	8	181.440	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
374	Phốt 21M-30-14150	Cái	4	2.267.000	9.068.000	8	725.440	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
375	Phốt 175-30-24242	Cái	3	1.243.000	3.729.000	8	298.320	TAIWAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
376	Phốt 207-30-54160	Cái	3	423.000	1.269.000	8	101.520	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
377	Bạc 07155-00820	Cái	3	442.000	1.326.000	8	106.080	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
378	Phốt 150-30-13442	Cái	3	336.000	1.008.000	8	80.640	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
379	Vòng đệm 150-30-13480	Cái	3	163.000	489.000	8	39.120	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
380	Gioăng 02896-21018	Cái	3	114.000	342.000	8	27.360	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
381	Đệm 07005-03016	Cái	9	105.000	945.000	8	75.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
382	Xi lanh 6211-22-2220	Cái	6	9.401.000	56.406.000	8	4.512.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
383	Gioăng xy lanh 6210-21-2270	Cái	12	453.000	5.436.000	8	434.880	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
384	Gioăng xy lanh 6210-21-2240	Cái	12	294.000	3.528.000	8	282.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
385	Gioăng xy lanh 6210-21-2230	Cái	12	349.000	4.188.000	8	335.040	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
386	Xéc măng 6261-31-2030	Cái	1	5.034.000	5.034.000	8	402.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
387	Xu páp hút 6217-41-4110	Cái	12	2.200.000	26.400.000	8	2.112.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
388	CE hút 6216-11-1330	Cái	12	1.812.000	21.744.000	8	1.739.520	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
389	CE xả 6217-11-1321	Cái	12	805.000	9.660.000	8	772.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
390	Gioăng mặt máy 6210-17-1814	Cái	1	2.305.000	2.305.000	8	184.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
391	Bì puly trung gian 06340-06304	Vòng	2	650.000	1.300.000	8	104.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
392	Phốt puly trung gian 6261-21-3881	Cái	2	2.932.000	5.864.000	8	469.120	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
393	Gioăng ống đầu cao áp 07000-E2015	Cái	12	142.000	1.704.000	8	136.320	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
394	Gioăng tròn 07002-22034	Cái	6	229.000	1.374.000	8	109.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
395	Gioăng tròn 07000-E2011	Cái	8	120.000	960.000	8	76.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
396	Đệm 07005-00812	Cái	4	54.000	216.000	8	17.280	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
397	Phốt van hằng nhiệt 6162-13-6440	Cái	2	887.000	1.774.000	8	141.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
398	Gioăng tròn 02896-61018	Cái	4	92.000	368.000	8	29.440	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
399	Đệm 6212-61-6662	Cái	3	137.000	411.000	8	32.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
400	Gioăng ống đầu 6261-61-7260	Cái	6	126.000	756.000	8	60.480	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
401	Van hằng nhiệt 6261-61-2610	Cái	2	2.347.000	4.694.000	8	375.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
402	Phốt dưới trục cơ 6240-29-4250	Cái	1	29.852.000	29.852.000	8	2.388.160	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
403	Đĩa ma sát khóa biến mô 195-15-32710	Cái	2	7.488.000	14.976.000	8	1.198.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

Handwritten signature

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
404	Đĩa sắt bộ còn 2 569-15-52930	Cái	2	9.137.000	18.274.000	8	1.461.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
405	Đĩa sắt bộ còn 4 569-15-52950	Cái	2	8.438.000	16.876.000	8	1.350.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
406	Van an toàn 709-10-53801	Cái	2	18.888.000	37.776.000	8	3.022.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
407	Cảm biến áp suất 7861-93-1891	Cái	2	1.195.000	2.390.000	8	191.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
408	Gioăng 07000-B2025	Cái	5	153.000	765.000	8	61.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
409	Gioăng 07000-B1007	Cái	5	96.000	480.000	8	38.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
410	Tảo đồng 708-2L-23351	Cái	2	1.902.000	3.804.000	8	304.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
411	Đĩa piston 708-2L-33340	Cái	1	4.489.000	4.489.000	8	359.120	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
412	Trục bơm 708-2L-22440	Cái	1	9.005.000	9.005.000	8	720.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
413	Vòng bi 708-1H-22150	Vòng	2	6.196.000	12.392.000	8	991.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
414	Tảo đồng 708-2H-23350	Cái	1	5.004.000	5.004.000	8	400.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
415	Đĩa piston 708-2H-23340	Cái	1	7.346.000	7.346.000	8	587.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
416	Trục bơm trước 708-2L-22430	Cái	1	12.774.000	12.774.000	8	1.021.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
417	Trục bơm sau 708-2L-22450	Cái	1	35.225.000	35.225.000	8	2.818.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
418	Trục bơm quạt 708-2L-32110	Cái	1	10.811.000	10.811.000	8	864.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
419	Gối chao bơm quạt 708-2L-06630	Cái	1	12.125.000	12.125.000	8	970.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
420	Phớt bơm số 3 708-2H-22570	Cái	3	3.491.000	10.473.000	8	837.840	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
421	Cụm bu ly hai máy phát điều hoà 6240-61-4201	Cái	1	29.917.000	29.917.000	8	2.393.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
422	Cần đục trục 6162-23-8050	Cái	7	4.410.000	30.870.000	8	2.469.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
423	Gioăng van lái 566-40-42580	Cái	40	104.000	4.160.000	8	332.800	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
424	Gioăng bơm thủy lực 723-11-19960	Cái	10	91.000	910.000	8	72.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
425	Gioăng bơm thủy lực 702-21-54910	Cái	10	82.000	820.000	8	65.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
426	Bu lông mặt quy lát 6248-11-1610	Cái	6	679.000	4.074.000	8	325.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
427	Bu lông cổ xả 01010-E1290	Cái	48	148.000	7.104.000	8	568.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
428	Nút bít đường dầu block 07043-71019	Cái	2	537.000	1.074.000	8	85.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
429	Bu lông bánh răng trung gian 6240-21-2430	Cái	3	534.000	1.602.000	8	128.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
430	Bu lông bánh răng trung gian 01437-01230	Cái	10	104.000	1.040.000	8	83.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
431	Bu lông 01437-21680	Cái	6	355.000	2.130.000	8	170.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
432	Núm điều chỉnh 6240-41-5460	Cái	2	793.000	1.586.000	8	126.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
433	Bích giảm chấn bánh đà 569-01-62120	Cái	1	22.963.000	22.963.000	8	1.837.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
434	Bu lông chân máy 01011-61815	Cái	5	338.000	1.690.000	8	135.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
435	Bu lông chân máy 01010-61865	Cái	5	162.000	810.000	8	64.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
436	Ê cu tăng áp 6685-11-5550	Cái	10	362.000	3.620.000	8	289.600	VIETNAM	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
437	Bu lông 6162-33-5322	Cái	10	580.000	5.800.000	8	464.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
438	Lò so van tất máy 6560-51-3110	Cái	5	322.000	1.610.000	8	128.800	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
439	Đệm đỡ 6560-51-3710	Cái	3	436.000	1.308.000	8	104.640	USA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
440	Bu lông đường nước hồi mật máy 01435-01016	Cái	3	37.000	111.000	8	8.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
441	Bộ tiết chế máy phát SD1510-02911X0	Cái	1	5.972.000	5.972.000	8	477.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
442	Tuy ô đường dầu tăng áp 600-052-3100	Cái	2	395.000	790.000	8	63.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
443	Kep ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5211	Cái	3	1.371.000	4.113.000	8	329.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
444	Kep ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5171	Cái	3	1.720.000	5.160.000	8	412.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
445	Kep ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6162-75-5820	Cái	3	508.000	1.524.000	8	121.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
446	Dây điện cảm biến 6245-81-9130	Cái	3	2.892.000	8.676.000	8	694.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
447	Kep ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5270	Cái	30	1.267.000	38.010.000	8	3.040.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
448	Kep ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5761	Cái	2	753.000	1.506.000	8	120.480	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
449	Kep ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5740	Cái	2	1.273.000	2.546.000	8	203.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
450	Bu lông bắt vòi phun 01437-01075	Cái	5	81.000	405.000	8	32.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
451	Kep dây điện 600-051-2160	Cái	3	290.000	870.000	8	69.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
452	Kep dây điện 600-051-2120	Cái	3	332.000	996.000	8	79.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
453	Bó dây điện động cơ 6245-81-5320	Cụm	1	20.442.000	20.442.000	8	1.635.360	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
454	Giắc điện đầu bơm cao áp 790-222-5031	Cái	1	2.495.000	2.495.000	8	199.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
455	Giắc điện đầu cảm biến 790-222-5021	Cái	1	2.809.000	2.809.000	8	224.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
456	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1610	Cái	6	723.000	4.338.000	8	347.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
457	Bu lông cổ xả 01011-E1000	Cái	10	103.000	1.030.000	8	82.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
458	Bu lông cổ xả 01010-E1055	Cái	10	119.000	1.190.000	8	95.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
459	Bu lông bắt tăng áp 6138-13-4510	Cái	10	690.000	6.900.000	8	552.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
460	Dây điện kim phun 6261-81-9280	Cái	2	3.570.000	7.140.000	8	571.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
461	Bó dây điện kim phun 6261-81-6120	Cái	1	12.720.000	12.720.000	8	1.017.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
462	Kep ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6660	Cái	2	435.000	870.000	8	69.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
463	Kep ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6670	Cái	2	460.000	920.000	8	73.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
464	Kep ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6640	Cái	2	869.000	1.738.000	8	139.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
465	Kep ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6650	Cái	2	815.000	1.630.000	8	130.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
466	Kep ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5261	Cái	2	1.819.000	3.638.000	8	291.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
467	Phốt bơm nước 6211-61-1533	Cái	2	1.873.000	3.746.000	8	299.680	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
468	Đệm 01643-31845	Cái	10	59.000	590.000	8	47.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
469	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1620	Cái	5	731.000	3.655.000	8	292.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
470	Bạc cam 07046-47020	Cái	2	379.000	758.000	8	60.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
471	Kep ống dầu cao áp 6217-71-6660	Cái	2	486.000	972.000	8	77.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
472	Kep ống dầu cao áp 6217-71-6670	Cái	2	568.000	1.136.000	8	90.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
473	Gioăng tubo 6218-11-5830	Cái	1	3.090.000	3.090.000	8	247.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
474	Gioăng cổ xả 6218-11-5880	Cái	6	982.000	5.892.000	8	471.360	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
475	Bạc lồng vi sai 569-22-61440	Cái	1	9.738.000	9.738.000	8	779.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
476	Bạc thép giám sóc sau 569-50-6B221	Cái	1	16.344.000	16.344.000	8	1.307.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
477	Bu lông các đăng 566-20-41220	Cái	28	543.000	15.204.000	8	1.216.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

Handwritten signature

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
478	Bu lông các dạng 01050-61260	Cái	60	85.000	5.100.000	8	408.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
479	Bu lông các dạng 01050-61470	cái	20	136.000	2.720.000	8	217.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
480	Bu lông các dạng 281-20-12320	cái	20	944.000	18.880.000	8	1.510.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
481	Cần 20Y-27-13310	Cái	2	1.019.000	2.038.000	8	163.040	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
482	Cần 207-27-63250	Cái	2	1.618.000	3.236.000	8	258.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
483	Cần đầu trục moay o sau 569-22-00141	bộ	1	8.096.000	8.096.000	8	647.680	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
484	Cần đầu trục moay o trước 569-27-00010	bộ	1	3.878.000	3.878.000	8	310.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
485	Công tắc áp suất 206-06-61130	Cái	4	1.490.000	5.960.000	8	476.800	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
486	Công tắc phanh đỗ 56B-06-16771	Cái	2	4.756.000	9.512.000	8	760.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
487	Gioăng 07003-01419	Cái	3	61.000	183.000	8	14.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
488	Keo chống dè 790-129-9180	Hộp	5	884.000	4.420.000	8	353.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
489	Kẹp ống cao su 07299-00095	Cái	2	649.000	1.298.000	8	103.840	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
490	Lò xo xupap 6210-41-4440	Cái	2	408.000	816.000	8	65.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
491	Nắp két nước 208-03-61460	Cái	2	1.597.000	3.194.000	8	255.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
492	Ông dệm 702-16-54170	Cái	3	204.000	612.000	8	48.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
493	Phanh hãm ác 6162-33-2420	Cái	3	419.000	1.257.000	8	100.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
494	Vòng dệm 01643-51032	Cái	2	22.000	44.000	8	3.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
495	Bu lông 175-32-41261	Cái	2	154.000	308.000	8	24.640	INDONESIA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
496	Kẹp ống 6218-71-5260	Cái	2	1.948.000	3.896.000	8	311.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
497	Đệm 702-16-51140	Cái	2	393.000	786.000	8	62.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
498	Bạc 569-22-61530	Cái	1	7.530.000	7.530.000	8	602.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
499	Bạc 707-52-15750	Cái	2	2.615.000	5.230.000	8	418.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
500	Bạc 707-52-15620	Cái	2	2.320.000	4.640.000	8	371.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
501	Vòng dệm hãm 150-30-13460	Cái	2	172.000	344.000	8	27.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
502	Xéc măng 707-44-20910	Cái	2	2.936.000	5.872.000	8	469.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
503	Phốt ghít 6217-41-4540	Cái	12	402.000	4.824.000	8	385.920	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
504	Bạc vòng bi biển mô 569-13-52171	Cái	1	41.072.000	41.072.000	8	3.285.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
505	Nước làm mát (200 lít/phí) SYCG-AF-NACDM	Lít	3000	44.135	132.405.000	8	10.592.400	THAILAND	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
506	Mỡ moay o (16kg/xô) 569-98-71110	Kg	640	421.875	270.000.000	8	21.600.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
507	Phanh hãm 569-13-52180	Cái	2	790.000	1.580.000	8	126.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
508	Bom nước 6251-61-1103	Cái	1	33.416.000	33.416.000	8	2.673.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
509	Ông gió tăng áp 21N-01-41211	Cái	1	14.174.000	14.174.000	8	1.133.920	INDONESIA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
510	Bi bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 207-27-61230	Vòng	2	2.849.000	5.698.000	8	455.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
511	Cần bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 20Y-27-21250	Cái	2	369.000	738.000	8	59.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
512	Van an toàn KBB0853-01135	Cái	1	8.593.000	8.593.000	8	687.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
513	Cần dòng dầu mô tô di chuyển 209-27-71521	Cái	1	3.080.000	3.080.000	8	246.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
514	Nắp bình dầu thủy lực 17A-60-11310	Cái	1	5.750.000	5.750.000	8	460.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
515	Van an toàn 21N-60-32211	Cái	1	23.836.000	23.836.000	8	1.906.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
516	Cần gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17520	Cái	15	39.000	585.000	8	46.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
517	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17510	Cái	10	43.000	430.000	8	34.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
518	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-13036	Cái	10	82.000	820.000	8	65.600	VIETNAM	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
519	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17530	Cái	30	31.000	930.000	8	74.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
520	Gioăng van phân phối thủy lực 723-11-18150	Cái	5	224.000	1.120.000	8	89.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
521	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18710	Cái	5	56.000	280.000	8	22.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
522	Gioăng van phân phối thủy lực 722-12-19070	Cái	5	55.000	275.000	8	22.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
523	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18720	Cái	5	53.000	265.000	8	21.200	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
524	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-15510	Cái	5	31.000	155.000	8	12.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
525	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-11007	Cái	20	28.000	560.000	8	44.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
526	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55420	Cái	5	52.000	260.000	8	20.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
527	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55520	Cái	5	30.000	150.000	8	12.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
528	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55440	Cái	5	36.000	180.000	8	14.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
529	Gioăng van phân phối thủy lực 723-40-87170	Cái	4	115.000	460.000	8	36.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
530	Gioăng lọc tích áp điều khiển 706-76-71390	Cái	2	331.000	662.000	8	52.960	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
531	Kẹp ống tuy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5210	Cái	3	1.001.000	3.003.000	8	240.240	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
532	Kẹp ống tuy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5170	Cái	1	1.746.000	1.746.000	8	139.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
533	Bạc 6212-81-3550	Cái	2	1.524.000	3.048.000	8	243.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
534	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-43890	Cái	2	16.274.000	32.548.000	8	2.603.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
535	Phốt 209-30-15230	Cái	2	1.500.000	3.000.000	8	240.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
536	Lò xo căng đai máy phát 6245-81-6950	Cái	3	3.784.000	11.352.000	8	908.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
537	Lọc gió 77Z-97-00020	Cái	5	1.621.000	8.105.000	8	648.400	SOUTH KOREA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
538	Lọc gió trong 208-979-7620	Cái	2	661.000	1.322.000	8	105.760	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
539	Lọc gió ngoài 17M-911-3530	Cái	4	1.036.000	4.144.000	8	331.520	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
540	Vòng bi mô tơ quay toa 706-7K-40080	Vòng	2	18.466.000	36.932.000	8	2.954.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
541	Bi mô tơ quay toa 706-7G-40010	Vòng	2	791.000	1.582.000	8	126.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
542	Bi hộp giảm tốc quay toa 208-26-71540	Vòng	2	43.795.000	87.590.000	8	7.007.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
543	Công tắc 23W-05-15860	Cái	1	7.772.000	7.772.000	8	621.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
544	Bỏ dây điện động cơ 6240-81-5315	Cái	1	68.352.000	68.352.000	8	5.468.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
545	Bỏ dây điện động cơ 6240-81-5382	Cái	1	67.385.000	67.385.000	8	5.390.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
546	Phốt chấn đầu trục cơ 6245-21-3121	Cái	1	6.491.000	6.491.000	8	519.280	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
547	Vòi phun nhiên liệu 6245-11-3100	Cái	1	21.440.000	21.440.000	8	1.715.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
548	Vòng bi 6245-61-3960	Vòng	1	1.579.000	1.579.000	8	126.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
549	Bơm ben lái 705-95-07101	Cái	1	113.702.000	113.702.000	8	9.096.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
550	Bơm ben lái 705-56-34630	Cái	1	102.086.000	102.086.000	8	8.166.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
551	Bu lông 01010-81225	Cái	1	74.000	74.000	8	5.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
552	Phốt chấn bụi 6245-21-3111	Cái	1	3.677.000	3.677.000	8	294.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
553	Dây điện voi phun 6245-81-9110	Cái	2	13.892.000	27.784.000	8	2.222.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
554	Bó dây điện động cơ 6245-81-5381	Cái	1	88.555.000	88.555.000	8	7.084.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
555	Bó dây điện động cơ 6245-81-5391	Cái	1	92.486.000	92.486.000	8	7.398.880	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
556	Bu lông 07206-31014	Cái	4	184.000	736.000	8	58.880	THAILAND	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
557	Bu lông 01435-00630	Cái	4	13.000	52.000	8	4.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
558	Bộ phốt cổ van lái 561-40-05300	Cái	1	8.418.000	8.418.000	8	673.440	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
559	Cần đục trục 6210-21-8050	Cái	1	2.229.000	2.229.000	8	178.320	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
560	Xupáp xả 6215-41-4212	Cái	12	2.352.000	28.224.000	8	2.257.920	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
561	Bạc biên Cos 0 6210-32-3040	Cái	6	1.522.000	9.132.000	8	730.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
562	Bạc baile Cos 0 6261-21-8010	Cái	7	2.621.000	18.347.000	8	1.467.760	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
563	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6120	Cái	1	602.000	602.000	8	48.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
564	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6130	Cái	1	1.413.000	1.413.000	8	113.040	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
565	Cụm puly tăng đai 6217-21-3504	Cái	1	35.601.000	35.601.000	8	2.848.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
566	Bom dầu động cơ 6261-51-2000	Cái	1	67.102.000	67.102.000	8	5.368.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
567	Vòng bi 06000-06305	Vòng	1	896.000	896.000	8	71.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
568	Vòng bi 06030-06306	Vòng	1	1.166.000	1.166.000	8	93.280	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
569	Gioăng nắp giảm cò 6217-11-8830	Cái	3	662.000	1.986.000	8	158.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
570	Phốt đuôi trục cơ 6151-21-4161	Cái	1	5.827.000	5.827.000	8	466.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
571	Phốt bom thủy lực 708-1W-42130	Cái	1	3.161.000	3.161.000	8	252.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
572	Gioăng mô tơ di chuyển 209-27-71370	Cái	1	1.370.000	1.370.000	8	109.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
573	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển KBB044A-51159	Cái	1	8.350.000	8.350.000	8	668.000	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
574	Phốt dầu bom số 1 708-2L-23131	Cái	1	1.077.000	1.077.000	8	86.160	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
575	Đệm cao su kết nước 209-03-41280	Cái	6	536.000	3.216.000	8	257.280	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
576	Đệm cao su kết nước 22B-03-12590	Cái	6	110.000	660.000	8	52.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
577	Đệm cao su kết nước 21T-03-32440	Cái	6	1.038.000	6.228.000	8	498.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
578	Đệm cao su đỡ kết nước 566-54-12212	Cái	2	1.032.000	2.064.000	8	165.120	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
579	Cảm biến áp suất môi trường 6216-84-9332	Cái	1	10.520.000	10.520.000	8	841.600	CHINA	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
580	Đệm kết mắt dầu động cơ 6210-61-2811	Cái	1	2.089.000	2.089.000	8	167.120	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
581	Gioăng kết mắt dầu động cơ 6210-61-2520	Cái	2	293.000	586.000	8	46.880	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
582	Gioăng 07000-B2021	Cái	2	89.000	178.000	8	14.240	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
583	Gioăng thủy lực 07000-F3022	Cái	4	229.000	916.000	8	73.280	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
584	Cần gioăng bom thủy lực trung tâm 708-2L-35750	Cái	1	370.000	370.000	8	29.600	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
585	Cần gioăng bom thủy lực trung tâm 708-2L-35210	Cái	1	155.000	155.000	8	12.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
586	Phốt bom số 1 708-25-52861	Cái	1	2.960.000	2.960.000	8	236.800	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
587	Lá côn 706-7K-91390	Cái	2	1.791.000	3.582.000	8	286.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
588	Lá thép 706-7K-91380	Cái	2	4.205.000	8.410.000	8	672.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
589	Phốt đui trực cơ 6240-21-4250	Cái	1	13.791.000	13.791.000	8	1.103.280	USA	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
590	Lọc đường hút thùng dầu thủy lực 22B-60-11160	Cái	1	3.987.000	3.987.000	8	318.960	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
591	Lõi lọc dầu hồi thủy lực 07069-25400	Cái	1	3.053.000	3.053.000	8	244.240	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
592	Lọc thông hơi 421-60-35170	Cái	1	232.000	232.000	8	18.560	PHILIPPINES	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
593	Cảm biến ND949979-1300	Cái	1	2.077.000	2.077.000	8	166.160	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
594	Lọc thông hơi đầu số 6003002-1-20	Cái	2	1.029.000	2.058.000	8	164.640	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
595	Lõi lọc dầu thủy lực 21N-60-32951	Cái	1	8.555.000	8.555.000	8	684.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
596	Cảm biến ben 7861-93-8712	Cái	1	11.070.000	11.070.000	8	885.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
597	Cảm biến 729-13-011110	Cái	1	16.621.000	16.621.000	8	1.329.680	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
598	Rơ le 198-911-9240	Cái	1	1.476.000	1.476.000	8	118.080	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
599	Xéc măng thép 707-44-25910	Cái	1	12.078.000	12.078.000	8	966.240	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
600	Ắc dầu thanh cân bằng 17A-50-42140	Cái	1	12.437.000	12.437.000	8	994.960	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
601	Phanh hãm bi chao 04071-00130	Cái	2	824.000	1.648.000	8	131.840	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
602	Phanh hãm 04064-08530	Cái	1	459.000	459.000	8	36.720	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
603	Dây điện 21N-06-41140	Cái	1	6.682.000	6.682.000	8	534.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
604	Cảm biến ND499000-6160	Cái	1	7.383.000	7.383.000	8	590.640	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
605	Van an toàn ND095420-0440	Cái	1	9.594.000	9.594.000	8	767.520	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
606	Bộ phốt xy lạnh tay cần 707-99-69710	Bộ	1	14.655.000	14.655.000	8	1.172.400	JAPAN	2025-2026	Theo tiêu chuẩn Komatsu
607	Bơm dầu động cơ 6240-51-1100	Cái	3	45.694.000	137.082.000	8	10.966.560	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
608	Tuy ô đường nước tăng áp 6245-61-6821	Cái	2	2.980.000	5.960.000	10	596.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
609	Tuy ô cao áp máy 1 6245-71-5111	Cái	1	5.363.000	5.363.000	10	536.300	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
610	Tuy ô cao áp máy 2 6245-71-5121	Cái	1	5.990.000	5.990.000	10	599.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
611	Tuy ô cao áp máy 3 6245-71-5131	Cái	1	5.779.000	5.779.000	10	577.900	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
612	Tuy ô cao áp máy 4 6245-71-5141	Cái	1	5.172.000	5.172.000	10	517.200	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
613	Tuy ô cao áp máy 5 6245-71-5151	Cái	1	5.129.000	5.129.000	10	512.900	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
614	Tuy ô cao áp máy 6 6245-71-5161	Cái	1	5.321.000	5.321.000	10	532.100	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
615	Ống nước hồi mát máy 6245-11-6520	Cái	2	2.314.000	4.628.000	10	462.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
616	Ống dầu bôi trơn tăng áp 6261-51-8160	Cái	2	4.268.000	8.536.000	10	853.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
617	Tuy ô cao áp máy 1 6261-71-5113	Cái	1	4.654.000	4.654.000	10	465.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
618	Tuy ô cao áp máy 2 6261-71-5122	Cái	1	4.304.000	4.304.000	10	430.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
619	Tuy ô cao áp máy 3 6261-71-5132	Cái	1	3.681.000	3.681.000	10	368.100	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
620	Tuy ô cao áp máy 4 6261-71-5142	Cái	1	4.534.000	4.534.000	10	453.400	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
621	Tuy ô cao áp máy 5 6261-71-5152	Cái	1	4.325.000	4.325.000	10	432.500	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
622	Tuy ô cao áp máy 6 6261-71-5162	Cái	1	4.708.000	4.708.000	10	470.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
623	Tuy ô bơm cao áp 6261-71-4112	Cái	2	2.778.000	5.556.000	10	555.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
624	Đường nước hồi mát máy 6217-11-6520	Cái	2	3.280.000	6.560.000	10	656.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
625	Tuy ô cao áp máy 1 6217-71-5112	Cái	1	3.511.000	3.511.000	10	351.100	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h

5/4

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm sản xuất	Bảo hành
626	Tuy ô cao áp máy 2 6217-71-5122	Cái	1	3.229.000	3.229.000	10	322.900	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
627	Tuy ô cao áp máy 3 6217-71-5132	Cái	1	3.513.000	3.513.000	10	351.300	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
628	Tuy ô cao áp máy 4 6217-71-5142	Cái	1	3.525.000	3.525.000	10	352.500	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
629	Tuy ô cao áp máy 5 6217-71-5152	Cái	1	3.528.000	3.528.000	10	352.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
630	Tuy ô cao áp máy 6 6217-71-5162	Cái	1	3.280.000	3.280.000	10	328.000	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
631	Ông đầu bôi trơn tăng áp 6240-51-8170	Cái	1	4.648.000	4.648.000	10	464.800	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
632	Ông cao áp bom nhiên liệu 6218-71-4110	Cái	1	4.625.000	4.625.000	10	462.500	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
633	Tuy ô 6261-51-7110	Cái	2	1.718.000	3.436.000	10	343.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
634	Tuy ô cao áp bom nhiên liệu 6245-71-5181	Cái	1	3.176.000	3.176.000	10	317.600	JAPAN	2025-2026	6 tháng hoặc 2000h
				Giá trị trước Thuế (VND):						
				Thuế VAT (VND):						
				Tổng cộng (VND):						

(Bảng chú: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng chẵn)/.